



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bánh kẹo Hải Hà

Ngày 31/12/2025	149,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.3%	15.3%	25.0%

DT thuần Q4/25
261
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 104 66.2%
YoY: ▼14.0 -5.1%

LN thuần Q4/25
38.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 26.9 232%
YoY: ▲ 21.8 130%

LN sau thuế Q4/25
30.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.7 219%
YoY: ▲ 16.7 125%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.3%
YoY: +/-▼ 3.1%

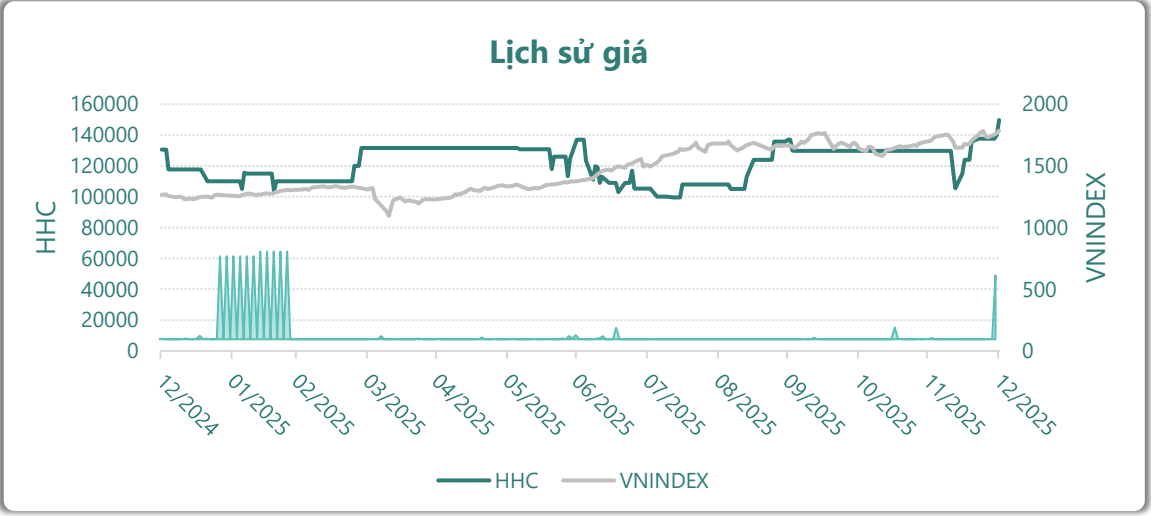
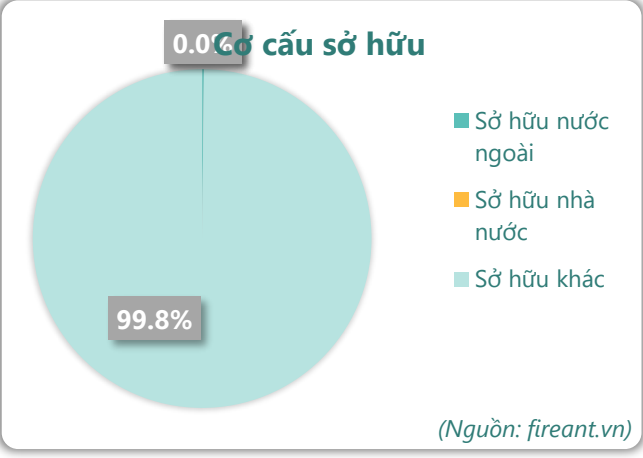
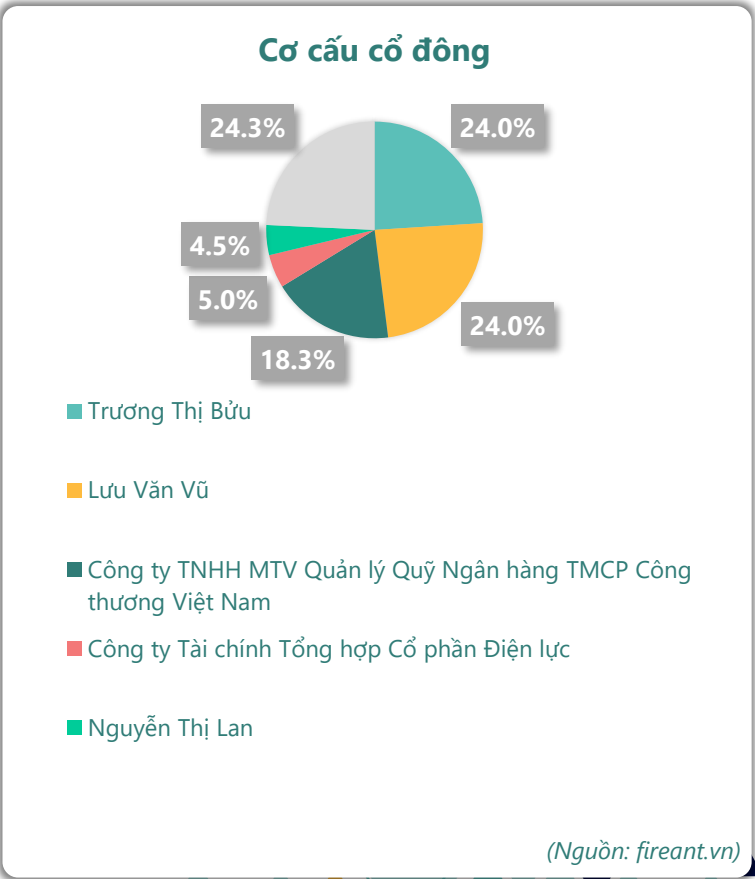
ROE 2025
7.6%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	99,500 - 149,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,459
Số lượng CPLH (CP)	16,425,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,765
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.15
EPS	3,007
P/E	49.8

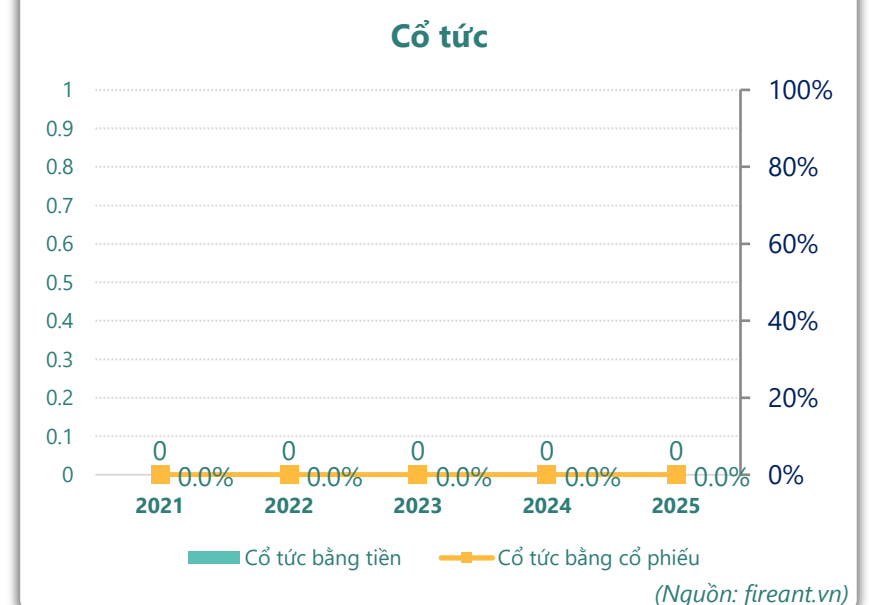
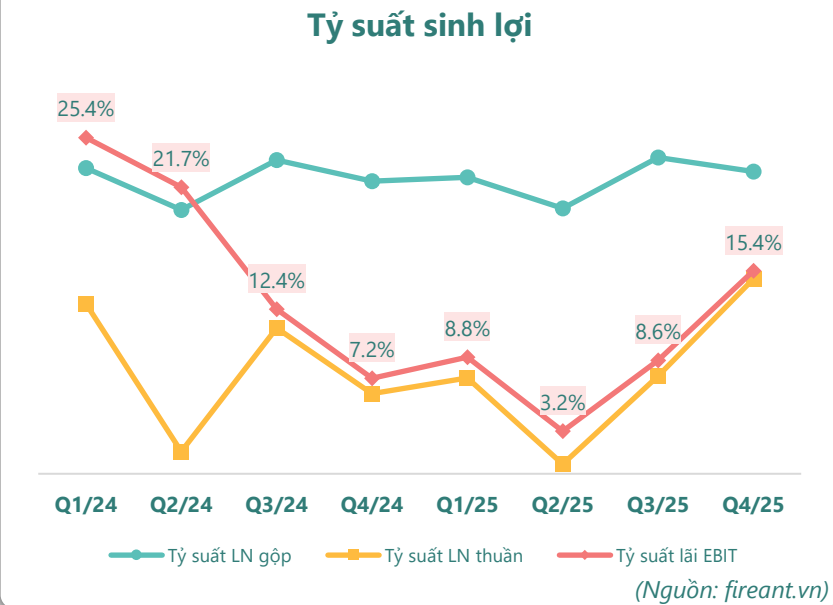
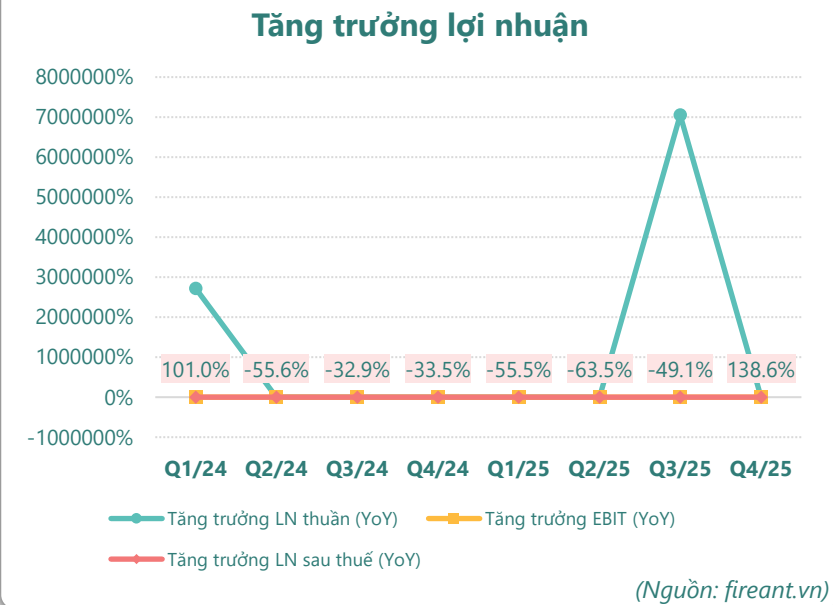
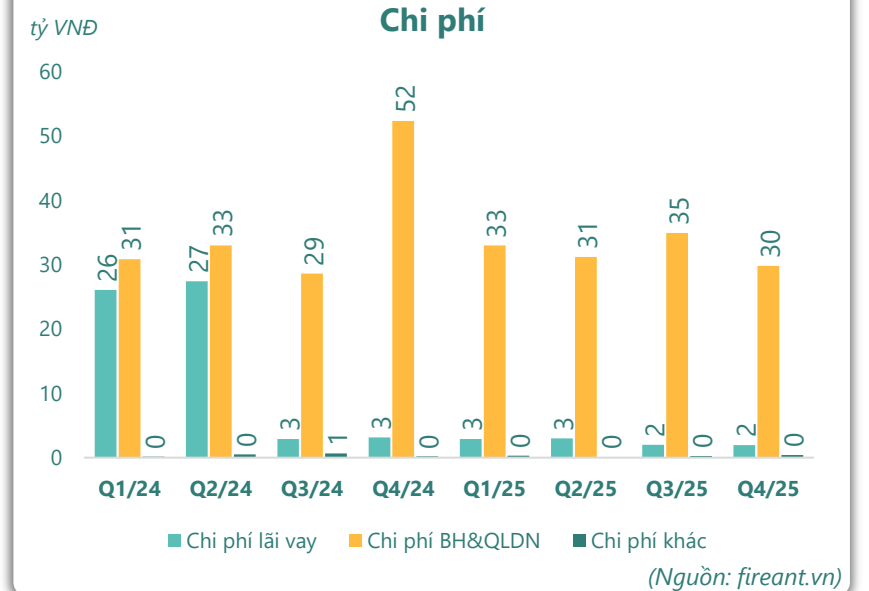
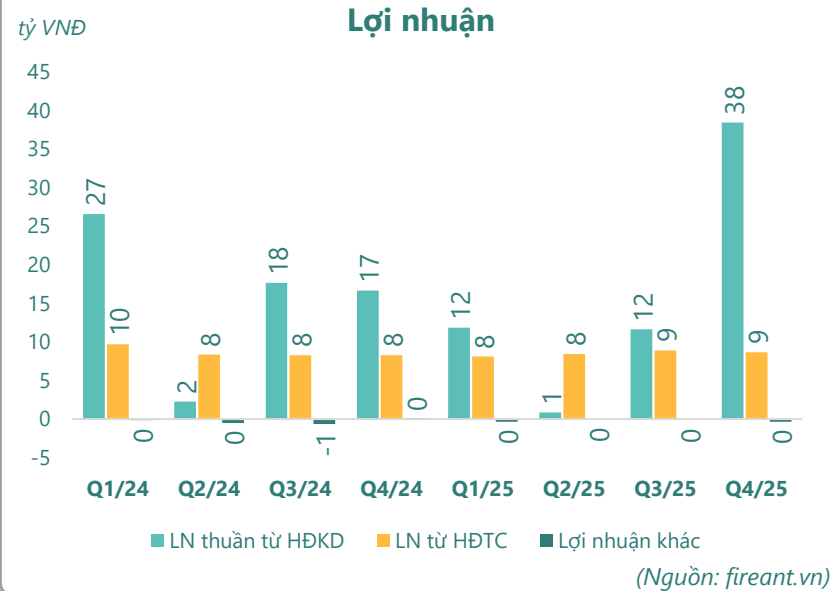
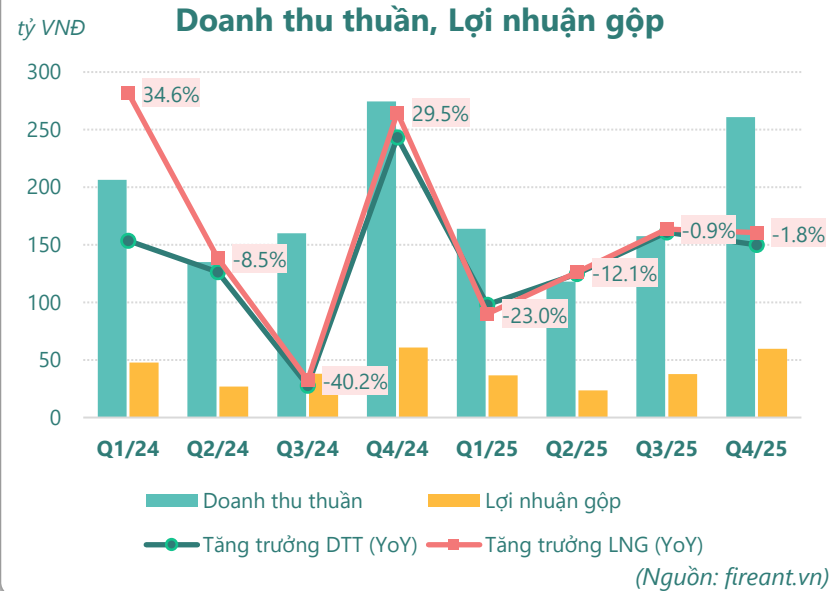
DT thuần 2025
700
tỷ VNĐ
YoY: ▼72.0 -9.3%

LN thuần 2025
62.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.40 7.6%

LN sau thuế 2025
49.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.10 11.6%



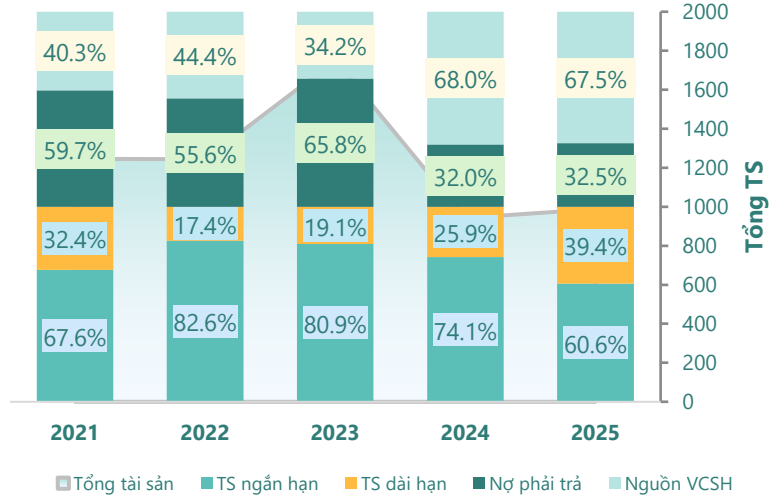
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

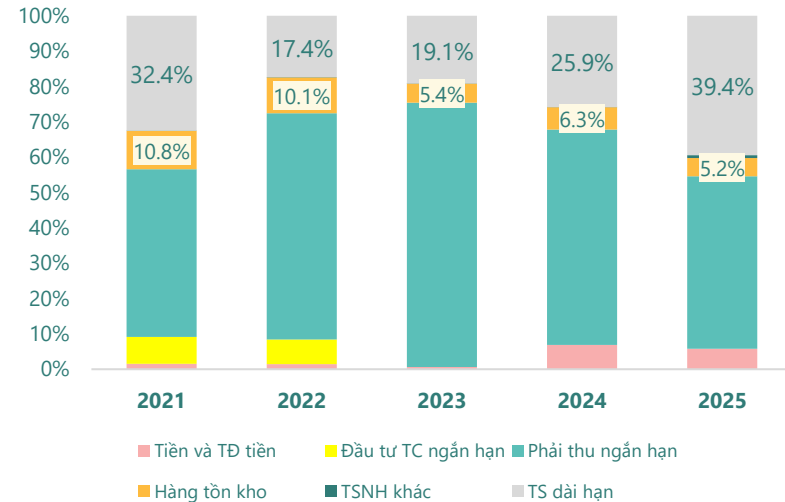
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

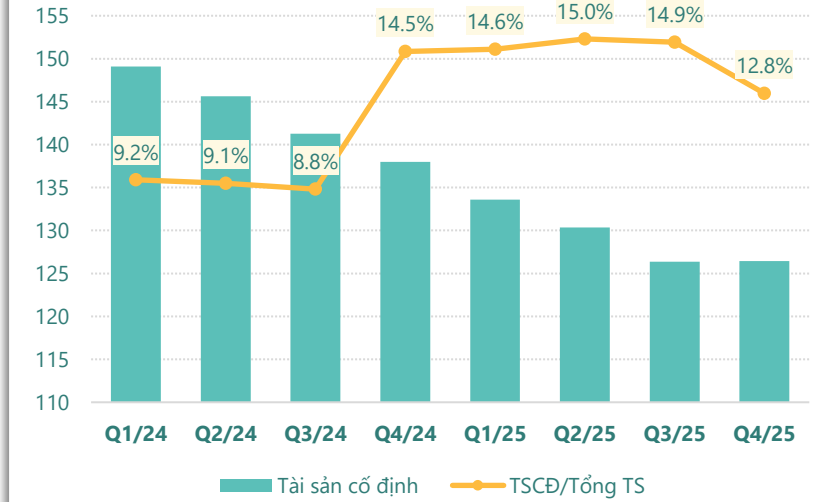
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

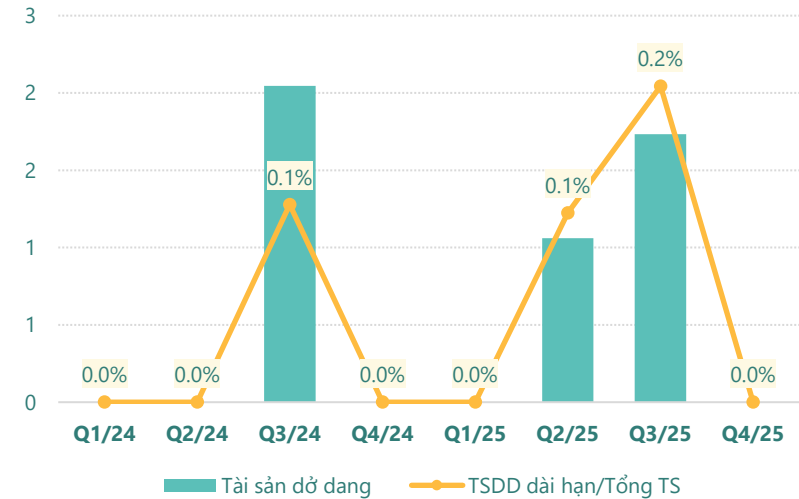
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

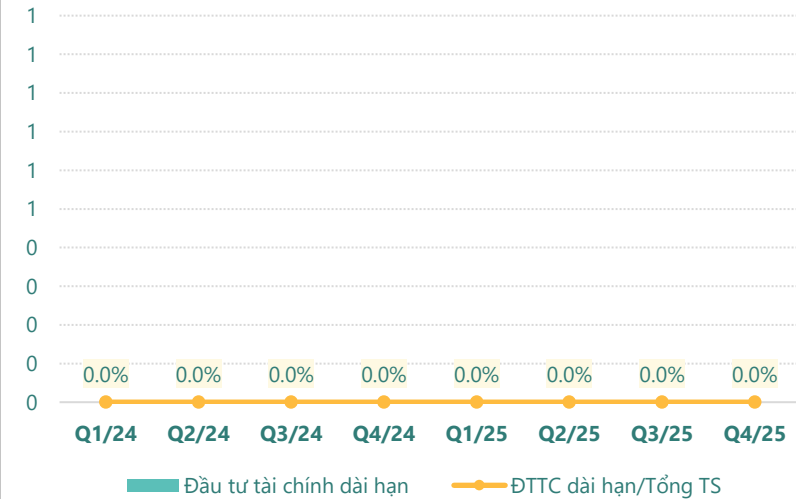
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

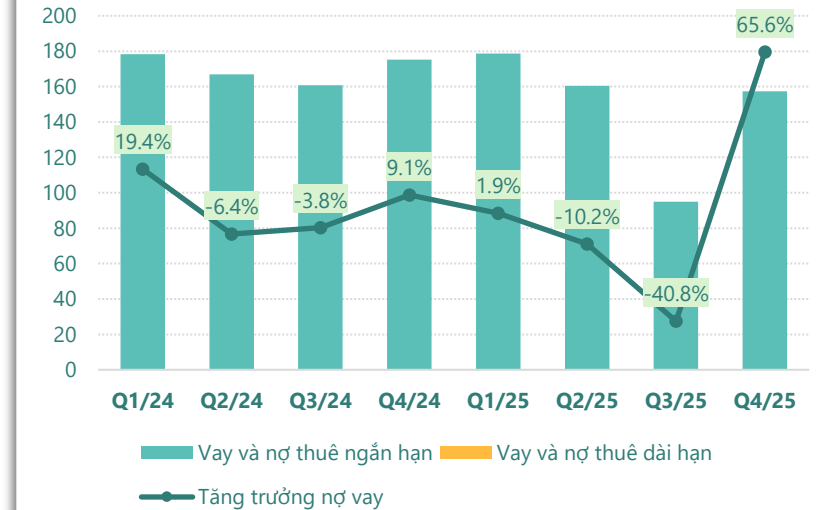
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

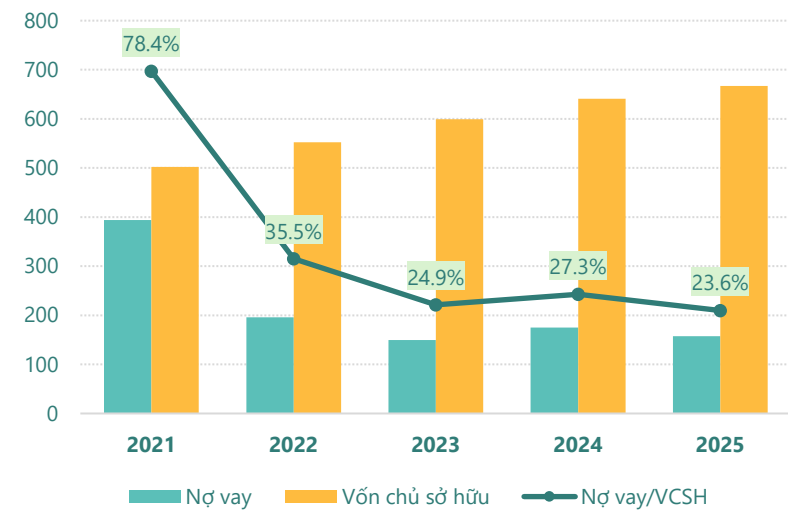


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

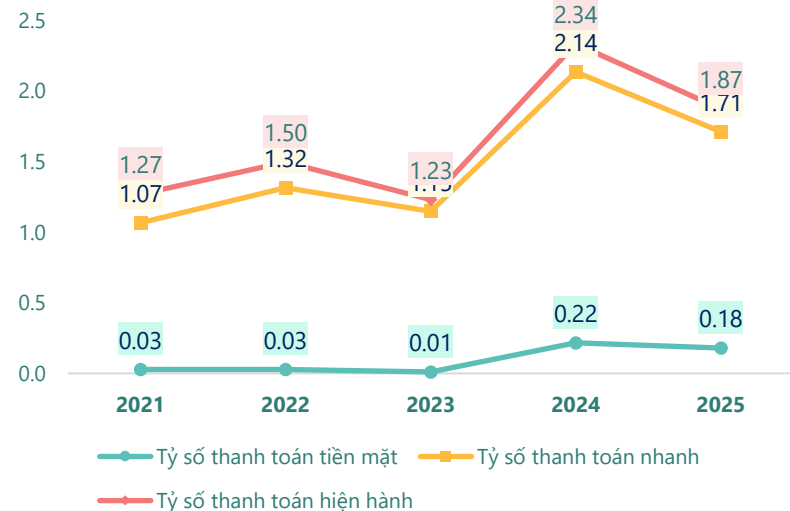
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



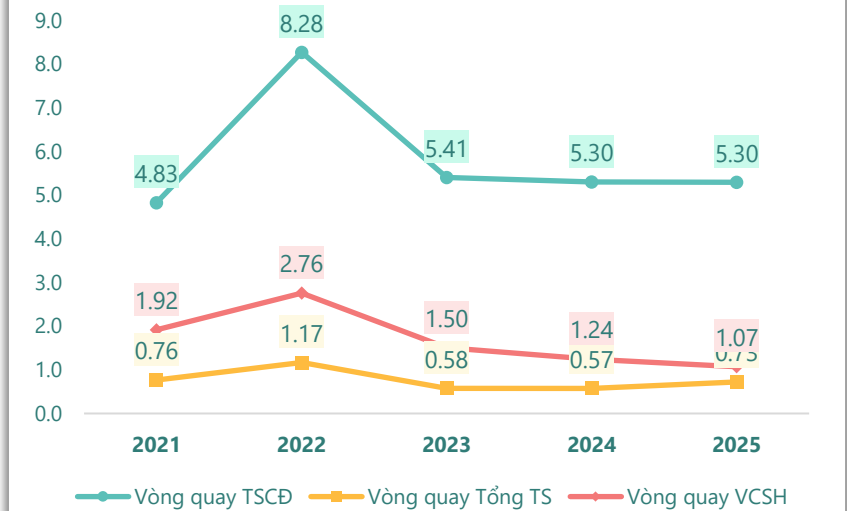
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



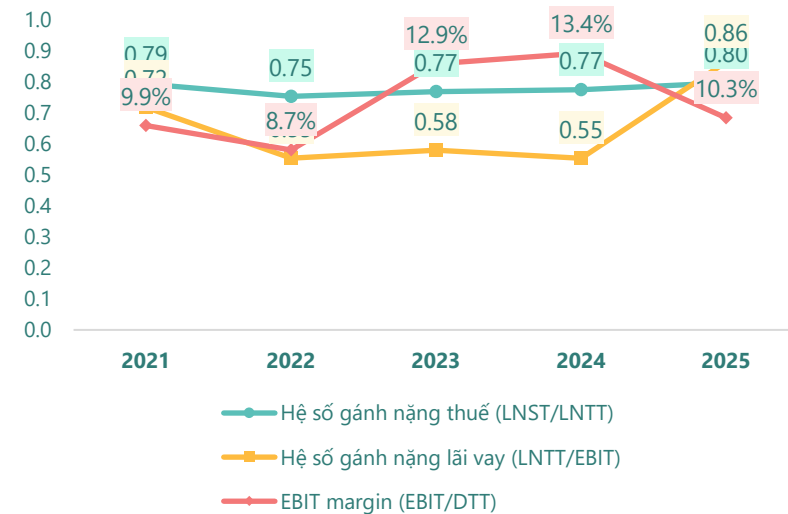
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



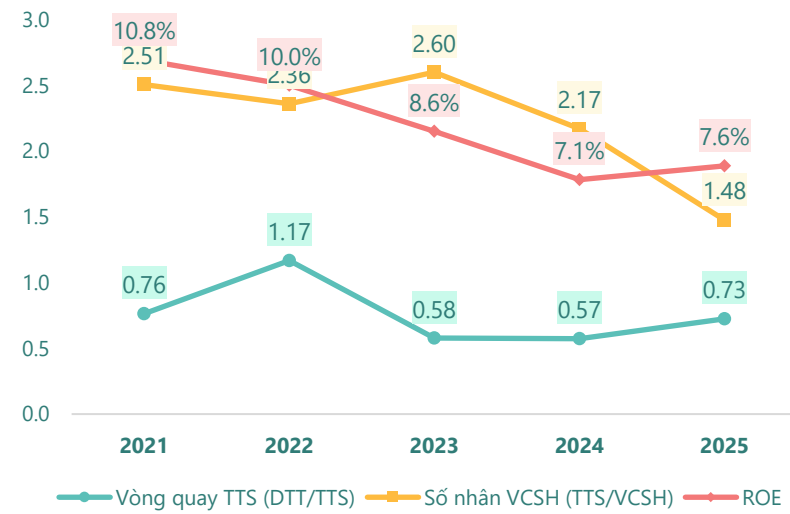
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



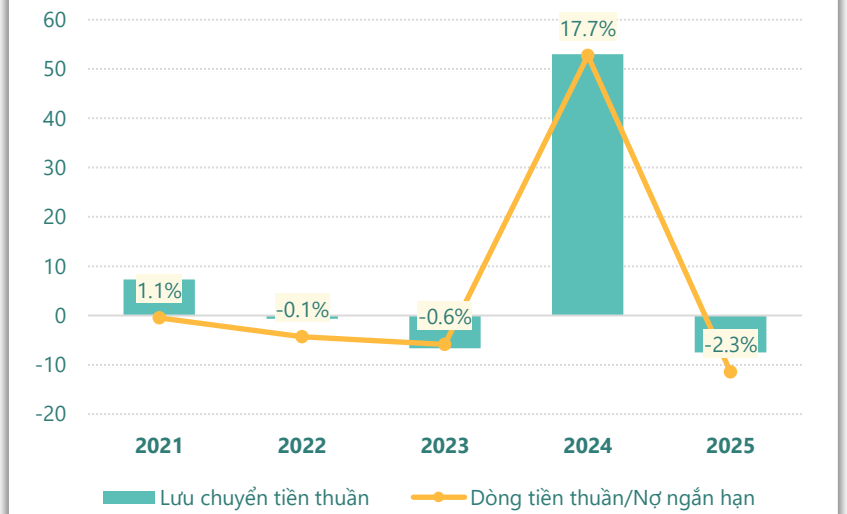
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	261	275	-5.1%	700	772	-9.3%
Giá vốn hàng bán	201	214	-6.0%	543	603	-10.0%
Lợi nhuận gộp	59.7	60.8	-1.9%	158	170	-7.0%
Doanh thu HĐTC	10.9	8.43	29.0%	44.4	81.8	-45.8%
Chi phí TC	2.22	0.15	1381%	10.2	46.4	-78.0%
Chi phí lãi vay	1.93	3.12	-38.1%	9.80	46.2	-78.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	29.2	36.1	-19.3%	95.1	101	-6.2%
Chi phí QLDN	0.69	16.3	-95.8%	33.9	45.3	-25.1%
LN thuần từ HĐKD	38.5	16.7	130%	62.8	58.4	7.6%
Lợi nhuận khác	-0.34	0.06	-668%	-0.81	-1.21	33.0%
LN trước thuế	38.1	16.7	128%	62.0	57.2	8.4%
Lợi nhuận sau thuế	30.1	13.4	125%	49.4	44.3	11.6%
LNST của CĐ cty mẹ	30.1	13.4	125%	49.4	44.3	11.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.4	3.93	-23.9	-25.5	57.4	71.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	14.7	-11.6	16.8	-1.31	9.23	6.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.27	14.6	3.41	-18.3	-65.4	-37.8
Tiền đầu kỳ	16.1	12.3	64.8	61.2	16.1	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	-3.95	6.86	-3.68	-45.2	1.15	40.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.09	0.09	-0.01	0	0.11
Tiền cuối kỳ	12.3	19.2	61.2	16.1	17.2	57.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	988	942	4.9%
Tài sản ngắn hạn	599	699	-14.3%
Tiền và tương đương tiền	57.5	64.8	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	482	574	-16.0%
Hàng tồn kho	51.3	59.6	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.81	0.33	2251%
Tài sản dài hạn	390	244	59.9%
Phải thu dài hạn	211	62.5	238%
Tài sản cố định	126	138	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.9	43.2	20.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	322	301	6.8%
Nợ ngắn hạn	320	299	6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	175	-10.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.7	19.1	154%
Nợ dài hạn	1.94	1.91	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	667	641	4.0%
Vốn chủ sở hữu	667	641	4.0%
Vốn điều lệ	164	164	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

